

Ngày 04 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755143      **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04 tháng 03 năm 2020 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán..



Đoàn Thị Kim Ngân



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

A member of  International

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;



**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phan Thành Đức**

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2020



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 15 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>501.552.017.873</b>	<b>482.598.446.945</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	54.573.304.008	77.053.036.773
111	1. Tiền		54.573.304.008	40.298.036.773
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.755.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	67.872.500.000	52.372.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.872.500.000	52.372.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.250.169.855	162.090.724.267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	174.975.566.505	149.049.356.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.992.093.880	4.012.621.669
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	5.476.717.825	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.282.509.470	9.028.746.586
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.476.717.825)	(6.000.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	175.194.689.686	174.743.287.896
141	1. Hàng tồn kho		175.194.689.686	174.743.287.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.661.354.324	16.338.898.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.604.425.544	1.522.263.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.056.928.780	14.813.076.034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	3.558.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>92.472.260.475</b>	<b>110.759.489.313</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	5.133.892.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	10.610.609.825
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(5.476.717.825)
220	II. Tài sản cố định		63.249.314.568	71.253.722.549
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	61.952.123.435	70.644.950.599
222	- Nguyên giá		246.159.311.675	239.954.558.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.207.188.240)	(169.309.608.375)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.297.191.133	608.771.950
228	- Nguyên giá		7.915.561.711	7.101.021.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.618.370.578)	(6.492.249.761)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		154.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.954.304.700	29.428.225.282
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	30.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.377.707.810)	(15.903.787.228)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.114.641.207	4.943.649.482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.114.641.207	4.923.649.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	-	20.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>594.024.278.348</b>	<b>593.357.936.258</b>

37007  
CÔNG  
CỐ P  
MAY  
ĐINH  
THUN AN

M.S.C.A

H.T.H

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>314.661.598.891</b>	<b>334.007.660.016</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>314.661.598.891</b>	<b>334.007.660.016</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	120.412.949.393	110.833.181.567
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.968.754.322	13.556.339.039
314	3. Phải trả người lao động		109.406.228.700	78.603.077.419
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	78.777.492	447.891.452
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.187.022.555	522.369.976
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	67.527.568.023	124.356.335.765
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.080.298.406	5.688.464.798
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>279.362.679.457</b>	<b>259.350.276.242</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>279.362.679.457</b>	<b>259.350.276.242</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		70.123.590.294	27.803.092.027
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.108.754.904	111.416.849.956
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		18.198.917.057	18.198.917.057
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		70.909.837.847	93.217.932.899
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>594.024.278.348</b>	<b>593.357.936.258</b>




**Đoàn Thị Kim Ngân**  
Người lập



**Đoàn Thị Kim Ngân**  
Kế toán trưởng



  
**Phan Thành Đức**  
Tổng Giám đốc  
Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.520.526.620.894	1.459.302.519.413
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.913.073.773	27.036.546.763
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.513.613.547.121	1.432.265.972.650
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.305.052.541.526	1.213.579.528.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.561.005.595	218.686.444.004
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	13.266.455.758	17.535.120.044
22	7. Chi phí tài chính	25	9.210.813.641	27.548.406.171
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.073.683.539	4.373.156.989
25	8. Chi phí bán hàng	26	23.258.712.917	18.309.546.314
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	77.828.080.876	68.348.387.810
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.529.853.919	122.015.223.753
31	11. Thu nhập khác	28	31.790.396.285	20.843.441.065
32	12. Chi phí khác	29	80.740.400	2.845.537.730
40	13. Lợi nhuận khác		31.709.655.885	17.997.903.335
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.239.509.804	140.013.127.088
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	30.309.671.957	28.795.194.189
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	20.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>112.909.837.847</u>	<u>111.217.932.899</u>

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng

Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc  
Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>143.239.509.804</b>	<b>140.013.127.088</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.586.272.000	12.530.634.085
03	- Các khoản dự phòng		(4.526.079.418)	23.678.825.185
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(81.434.652)	181.280.388
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.317.126.937)	(4.733.467.863)
06	- Chi phí lãi vay		3.073.683.539	4.373.156.989
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>160.974.824.336</b>	<b>176.043.555.872</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.230.593.865)	25.620.520.408
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(451.401.790)	(12.847.009.054)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.260.939.206	(28.729.317.295)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.726.846.706	(1.412.618.837)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.322.797.499)	(4.108.248.719)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.188.215.114)	(20.148.945.290)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.505.601.024)	(4.966.460.731)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>134.264.000.956</b>	<b>129.451.476.354</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.241.497.326)	(28.272.319.731)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		481.487.867	257.552.730
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.500.000.000)	(103.352.640.015)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.133.892.000	93.558.502.204
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(26.276.974.543)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.027.345.365	2.988.414.426
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.098.772.094)</b>	<b>(61.097.464.929)</b>
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.151.249.461.669	1.185.936.080.759
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.208.098.044.094)	(1.149.279.839.288)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84.000.000.000)	(56.813.528.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(140.848.582.425)</b>	<b>(20.157.287.029)</b>

3700  
CỔ  
CČ  
MA  
BINH  
DUYANG

7  
N  
H  
T  
T

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.683.353.563)	48.196.724.396
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		77.053.036.773	28.943.925.428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		203.620.798	(87.613.051)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>54.573.304.008</u>	<u>77.053.036.773</u>

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc  
Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



11  
11  
11  
11  
11  
11

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Trong năm 2019, Công ty thực hiện đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của một số tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc và Máy móc thiết bị dựa trên khung khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty dẫn tới chi phí khấu hao Tài sản cố định trong năm 2019 tăng 11.897.700.495 đồng so với chi phí khấu hao nếu thực hiện trích theo thời gian khấu hao cũ.

## **2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	453.493.619	145.872.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.119.810.389	40.152.164.443
Các khoản tương đương tiền	-	36.755.000.000
	<u><u>54.573.304.008</u></u>	<u><u>77.053.036.773</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.872.500.000	-	52.372.500.000	-
	<b>67.872.500.000</b>	<b>-</b>	<b>52.372.500.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại 31/12/2019 là 43 tỷ đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15.332.012.510	(5.610.654.385)	15.332.012.510	(15.332.012.510)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	15.332.012.510	(5.610.654.385)	15.332.012.510	(15.332.012.510)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	30.000.000.000	(11.767.053.425)	30.000.000.000	(571.774.718)
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(1)</sup>	30.000.000.000	(11.767.053.425)	30.000.000.000	(571.774.718)
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	<b>45.332.012.510</b>	<b>(17.377.707.810)</b>	<b>45.332.012.510</b>	<b>(15.903.787.228)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



TH  
IN  
G  
K  
A  
TF

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	30,00%	30,00%	Wash

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm có phân hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 31/12/2019 là 13,19%. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.



**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Rcrv Inc Dbá Rock Revival	47.215.402.233	-	78.878.145.716	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	25.883.901.059	-	22.445.607.917	-
Sweet People Apparel, Inc Dbá Miss Me	12.700.617.430	-	18.549.984.275	-
Evolution Limited	3 19.221.556.414	-	16.289.958.323	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	49.347.125.665	-	3.382.226.435	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.606.963.704	-	9.503.433.346	-
	<b>174.975.566.505</b>	<b>-</b>	<b>149.049.356.012</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Juki Singapore Pte Ltd	-	-	2.637.204.600	-
KG Demin Limited	-	-	431.546.675	-
Lu Feng Company Limited	-	-	-	-
Tagtime Asia Limited	700.922.623	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.291.171.257	-	943.870.394	-
	<b>1.992.093.880</b>	<b>-</b>	<b>4.012.621.669</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Protrade Laundry (1)	5.476.717.825	(5.476.717.825)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	<u>5.476.717.825</u>	<u>(5.476.717.825)</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>(6.000.000.000)</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường	-	-	3.145.484.000	-
Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến	-	-	1.988.408.000	-
Công ty Cổ phần Protrade Laundry (1)	-	-	5.476.717.825	(5.476.717.825)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.610.609.825</u>	<u>(5.476.717.825)</u>
<b>c) Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<u>5.476.717.825</u>	<u>(5.476.717.825)</u>	<u>11.476.717.825</u>	<u>(11.476.717.825)</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>				

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

- (1) Các hợp đồng cho vay tại thời điểm 01/01/2019 với tổng số tiền 6 tỷ đã được thanh toán trong năm 2019. Số dư tại thời điểm 31/12/2019 được tái phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn theo kỳ hạn trả lãi còn lại của các hợp đồng. Gồm 3 hợp đồng cho vay số: 01/HĐVV ngày 08/08/2018; 02/HĐVV ngày 23/08/2018 và 03/HĐVV ngày 20/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 VND mỗi hợp đồng có hạn mức 4.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Tính từ ngày giải ngân đến 31/12/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm bình quân trong năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.476.717.825 VND, số nợ gốc phải thu trong vòng 12 tháng tới là 5.476.717.825 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.672.913.630	-	2.358.986.618	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	772.076.615	-	3.716.465.052	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	127.268.059	-	150.277.823	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	114.325.202	-	100.185.215	-
Tạm ứng	1.582.639.935	-	2.295.320.384	-
Phải thu về chi hộ tiền du lịch	-	-	389.660.486	-
Phải thu khác	13.286.029	-	17.851.008	-
	<b>5.282.509.470</b>	<b>-</b>	<b>9.028.746.586</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.142.880.575</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>				

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	5.476.717.825	-	11.476.717.825	-
	<b>5.476.717.825</b>	<b>-</b>	<b>11.476.717.825</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.450.222.392	-	3.168.291.254	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.249.947.203	-	89.296.541.487	-
Công cụ, dụng cụ	623.627.098	-	395.903.985	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	77.799.175.176	-	81.154.944.317	-
Thành phẩm	3.071.717.817	-	727.606.853	-
	<b>175.194.689.686</b>	<b>-</b>	<b>174.743.287.896</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay trả tại thời điểm cuối năm: 175.194.689.686 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	57.366.592.569	156.265.881.831	14.547.358.344	11.774.726.230	239.954.558.974
- Mua trong năm	2.960.259.006	12.242.851.587	973.800.000	96.046.733	16.272.957.326
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.053.831.296)	-	(14.373.329)	(10.068.204.625)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.326.851.575</b>	<b>158.454.902.122</b>	<b>15.521.158.344</b>	<b>11.856.399.634</b>	<b>246.159.311.675</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	37.875.335.694	114.084.989.235	9.382.588.290	7.966.695.156	169.309.608.375
- Khấu hao trong năm	7.521.769.928	14.878.361.905	1.119.966.710	940.052.640	24.460.151.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.554.186.854)	-	(8.384.464)	(9.562.571.318)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>45.397.105.622</b>	<b>119.409.164.286</b>	<b>10.502.555.000</b>	<b>8.898.363.332</b>	<b>184.207.188.240</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	19.491.256.875	42.180.892.596	5.164.770.054	3.808.031.074	70.644.950.599
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.929.745.953</b>	<b>39.045.737.836</b>	<b>5.018.603.344</b>	<b>2.958.036.302</b>	<b>61.952.123.435</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.250.573.048 đồng.



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.571.021.711	7.101.021.711
- Mua trong năm	-	814.540.000	814.540.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>530.000.000</b>	<b>7.385.561.711</b>	<b>7.915.561.711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	503.500.050	5.988.749.711	6.492.249.761
- Khấu hao trong năm	26.499.950	99.620.867	126.120.817
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>530.000.000</b>	<b>6.088.370.578</b>	<b>6.618.370.578</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	26.499.950	582.272.000	608.771.950
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.297.191.133</b>	<b>1.297.191.133</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.557.786.498	1.522.263.975
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	1.667.616	-
Phí bảo hiểm cháy nổ	44.971.430	-
	<b>2.604.425.544</b>	<b>1.522.263.975</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.114.641.207	4.923.649.482
	<b>1.114.641.207</b>	<b>4.923.649.482</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Olymp Bezner Kg	21.330.198.338	21.330.198.338	23.169.140.481	23.169.140.481
Hopfighemer				
Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	8.769.425.120	8.769.425.120	10.449.849.877	10.449.849.877
Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	11.068.503.062	11.068.503.062	5.698.879.758	5.698.879.758
Công ty TNHH Sơn Tùng	9.781.455.829	9.781.455.829	9.445.557.442	9.445.557.442
Phải trả các đối tượng khác	69.463.367.044	69.463.367.044	62.069.754.009	62.069.754.009
	<b>120.412.949.393</b>	<b>120.412.949.393</b>	<b>110.833.181.567</b>	<b>110.833.181.567</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	11.068.503.062	11.068.503.062	5.870.713.416	5.870.713.416

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.485.978.244	1.485.978.244	1.485.978.244	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	292.239.374	292.239.374	292.239.374	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.556.339.039	30.309.671.957	30.309.671.957	37.188.215.114	-	-	37.188.215.114	-	-	6.677.795.882	259.592.249
Thuế Thu nhập cá nhân	3.558.000	-	3.914.524.193	3.914.524.193	3.651.373.944	-	-	685.877.323	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	685.877.323	685.877.323	685.877.323	-	-	685.877.323	-	-	31.366.191	-
Các loại thuế khác	-	-	717.243.514	717.243.514	717.243.514	-	-	9.180.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.180.000	9.180.000	9.180.000	-	-	9.180.000	-	-	-	-
	<b>3.558.000</b>	<b>13.556.339.039</b>	<b>37.414.714.605</b>	<b>37.414.714.605</b>	<b>43.998.741.322</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.998.741.322</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.968.754.322</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	78.777.492	327.891.452
- Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
	<b>78.777.492</b>	<b>447.891.452</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	290.298.836	342.140.605
- Bảo hiểm y tế	223.869.967	172.385.691
- Tạm thu tiền vé xe công nhân về quê đón tết 2020	669.587.502	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.266.250	7.843.680
	<b>1.187.022.555</b>	<b>522.369.976</b>



**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**  
Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	11.274.499.552	11.274.499.552	387.821.390.095	374.012.936.212	25.082.953.435	25.082.953.435
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	113.081.836.213	113.081.836.213	763.447.886.257	834.085.107.882	42.444.614.588	42.444.614.588
	<b>124.356.335.765</b>	<b>124.356.335.765</b>	<b>1.151.269.276.352</b>	<b>1.208.098.044.094</b>	<b>67.527.568.023</b>	<b>67.527.568.023</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 19.3150054/2019-HĐCVHHM/NHCT90098- MMBD ngày 06/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 31/07/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.079.905 USD tương đương 25.082.953.435 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng máy móc thiết bị.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4675359/HĐTD ngày 19/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.827.146,56 USD tương đương 42.444.614.588 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>130.334.259</b>	<b>7.341.331.348</b>	<b>74.642.729.576</b>	<b>202.114.395.183</b>				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	111.217.932.899	111.217.932.899				
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.464.897.436)	(4.464.897.436)				
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.461.760.679	(20.461.760.679)	-				
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.488.299.145)	(1.488.299.145)				
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)				
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)				
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017	-	-	-	-	(28.855.259)	(28.855.259)				
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>130.334.259</b>	<b>27.803.092.027</b>	<b>111.416.849.956</b>	<b>259.350.276.242</b>				
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>130.334.259</b>	<b>27.803.092.027</b>	<b>111.416.849.956</b>	<b>259.350.276.242</b>				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	112.909.837.847	112.909.837.847				
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)				
Tạm chia cổ tức năm 2019 <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)				
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.897.434.632)	(8.897.434.632)				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>130.334.259</b>	<b>70.123.590.294</b>	<b>89.108.754.904</b>	<b>279.362.679.457</b>				

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	111.217.932.899
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,00	8.897.434.632
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38,05	42.320.498.267
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 đồng)	53,95	60.000.000.000
- Đã tạm ứng cổ tức năm 2018	16,18	18.000.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm nay	37,76	42.000.000.000

(2) Căn cứ tạm chia cổ tức năm 2019:

(2.1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 07 năm 2019, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 20% mệnh giá, tương đương mỗi cổ phần nhận được 2.000 đồng.

(2.2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2019, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 là 15% mệnh giá, tương đương mỗi cổ phần nhận được 1.500 đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	30,00	36.000.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	0,01	12.000.000	10,00	12.000.000.000
- Cổ đông khác	11,11	13.331.810.000	11,11	13.331.810.000
	<u>100</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>120.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	8.813.528.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	84.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	42.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(84.000.000.000)	(56.813.528.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(42.000.000.000)	(38.813.528.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(42.000.000.000)	(18.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	70.123.590.294	27.803.092.027
	<b>70.123.590.294</b>	<b>27.803.092.027</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>1.578.640.586</i>	<i>3.907.395.158</i>
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>5.469.319.560</i>	<i>6.433.347.036</i>
- <i>Trên 5 năm</i>	<i>5.007.280.944</i>	<i>6.827.418.159</i>

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>2.128.500.000</i>	<i>1.688.500.000</i>
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>10.054.000.000</i>	<i>9.614.000.000</i>
- <i>Trên 5 năm</i>	<i>29.353.830.000</i>	<i>31.922.330.000</i>

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	ĐVT	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Vải các loại	Yard	194.621,02	239.130,56

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.303.524,80	1.474.638,72
- Đồng Euro (EUR)	-	4.205,00

STP  
CON  
311  
/A/

00  
ÁN  
TNH  
TC  
C  
3CP

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.361.478.729.978	1.327.327.288.714
Doanh thu gia công	157.533.793.896	129.832.376.769
Doanh thu bán nguyên liệu	1.514.097.020	2.142.853.930
	<b><u>1.520.526.620.894</u></b>	<b><u>1.459.302.519.413</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	6.913.073.773	27.036.546.763
	<b><u>6.913.073.773</u></b>	<b><u>27.036.546.763</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.143.992.928.171	1.073.083.212.943
Giá vốn của gia công	159.936.742.022	138.969.558.213
Giá vốn của bán nguyên liệu	1.122.871.333	1.526.757.490
	<b><u>1.305.052.541.526</u></b>	<b><u>1.213.579.528.646</u></b>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<u>82.377.966.964</u>	<u>36.101.529.883</u>
	<b><u>82.377.966.964</u></b>	<b><u>36.101.529.883</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.341.272.377	5.041.097.217
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.843.748.729	12.494.022.827
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.434.652	-
	<b><u>13.266.455.758</u></b>	<b><u>17.535.120.044</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.073.683.539	4.373.156.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.663.209.520	10.734.556.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	181.280.388
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.473.920.582	12.259.411.801
	<b><u>9.210.813.641</u></b>	<b><u>27.548.406.171</u></b>

76  
NG  
PI  
YI  
HD  
4N-





**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.444.949.470	6.741.876.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.813.763.447	11.567.670.116
	<b>23.258.712.917</b>	<b>18.309.546.314</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	905.013.923	912.350.501
Chi phí nhân công	73.233.243.504	42.087.340.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.562.053.309	1.082.857.304
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(6.000.000.000)	11.419.413.384
Thuế, phí, và lệ phí	1.842.016.031	3.432.351.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.186.230.202	5.091.713.520
Chi phí khác bằng tiền	2.099.523.907	4.322.360.910
	<b>77.828.080.876</b>	<b>68.348.387.810</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý thẻ hội viên sân golf	-	2.551.506.818
Tiền khách hàng hỗ trợ	9.702.578.290	6.594.194.216
Tiền bồi thường nhận được	13.895.729.757	9.689.295.707
Thu nhập từ bán phế liệu	506.690.300	400.642.653
Thu nhập từ công nợ không phải trả	2.121.358.983	1.427.535.496
Thu nhập từ hàng lỗi đã ghi giảm doanh thu kỳ trước	5.358.063.324	-
Thu nhập khác	205.975.631	180.266.175
	<b>31.790.396.285</b>	<b>20.843.441.065</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24.145.440	307.629.354
Giá trị còn lại của thẻ hội viên sân golf	-	2.102.620.000
Các khoản bị phạt	56.504.857	201.446.955
Chi phí khác	90.103	233.841.421
	<b>80.740.400</b>	<b>2.845.537.730</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	143.239.509.804	140.013.127.088
Các khoản điều chỉnh tăng	3.637.730.400	4.107.120.149
- Chi phí không hợp lệ	3.637.730.400	3.359.959.165
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	747.160.984
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.806.001.239)	(144.276.292)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(58.840.255)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(747.160.984)	(86.971.851)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.000.000.000)	(57.304.441)
Thu nhập chịu thuế TNDN	140.071.238.965	143.975.970.945
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>28.014.247.793</b>	<b>28.795.194.189</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.295.424.164	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	28.855.259
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.556.339.039	4.881.234.881
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(37.188.215.114)	(20.148.945.290)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.677.795.882</b>	<b>13.556.339.039</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	20.000.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.000.000	-
	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.974.715.953	712.415.108.928
Chi phí nhân công	336.124.690.434	284.456.898.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.586.272.000	12.530.634.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.197.991.282	271.551.961.187
Chi phí khác bằng tiền	4.121.136.140	19.464.041.871
	<b>1.410.004.805.809</b>	<b>1.300.418.644.773</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.573.304.008	-	77.053.036.773	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.258.075.975	-	158.078.102.598	-
Các khoản cho vay	73.349.217.825	(5.476.717.825)	68.983.109.825	(11.476.717.825)
	<b>308.180.597.808</b>	<b>(5.476.717.825)</b>	<b>304.114.249.196</b>	<b>(11.476.717.825)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	67.527.568.023	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	121.599.971.948	111.355.551.543
Chi phí phải trả	78.777.492	447.891.452
	<b>189.206.317.463</b>	<b>236.159.778.760</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.573.304.008	-	-	54.573.304.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.258.075.975	-	-	180.258.075.975
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	-	67.872.500.000
	<b>302.703.879.983</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>302.703.879.983</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.053.036.773	-	-	77.053.036.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.078.102.598	-	-	158.078.102.598
Các khoản cho vay	52.372.500.000	5.133.892.000	-	57.506.392.000
	<b>287.503.639.371</b>	<b>5.133.892.000</b>	<b>-</b>	<b>292.637.531.371</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

570  
CỔ  
CỔ  
MA)  
NH  
AN.

76-2  
IH  
HH  
TOÁ  
CHỈ\*

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	67.527.568.023	-	-	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	121.599.971.948	-	-	121.599.971.948
Chi phí phải trả	78.777.492	-	-	78.777.492
	<b>189.206.317.463</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>189.206.317.463</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	124.356.335.765	-	-	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	111.355.551.543	-	-	111.355.551.543
Chi phí phải trả	447.891.452	-	-	447.891.452
	<b>236.159.778.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>236.159.778.760</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.151.249.461.669	1.185.936.080.759	
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.208.098.044.094	1.149.279.839.288	

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết

1694  
G T  
HẮN  
MẶC  
ƯƠN  
BÌNH

M.S.C.N. 010817  
CH  
CÔN  
HÃNG  
QUẬN 4-

TỈNH  
H  
H

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP</b>	<b>71.746.714.370</b>	<b>157.413.017.295</b>
- Thu tiền cho vay	-	45.517.707.014
- Lãi tiền cho vay	-	978.358.411
- Vay tiền	-	27.000.000.000
- Trả tiền vay	7.101.370	27.000.000.000
- Lãi tiền đi vay	-	7.101.370
- Chi trả cổ tức	41.067.733.000	32.267.504.500
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1.337.880.000	1.175.070.000
<b>Công ty Cổ phần Protrade Laundry</b>	<b>80.122.522.192</b>	<b>70.674.645.025</b>
- Chi phí thuê gia công	60.263.901.953	24.812.404.647
- Mua cổ phần	-	11.276.974.543
- Cho vay	-	14.924.640.015
- Thu tiền cho vay	6.000.000.000	3.447.922.190
- Lãi tiền cho vay	657.540.401	171.353.534
- Tiền bồi thường	3.479.721.713	709.337.586
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	15.332.012.510
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	9.721.358.125	-
<b>Công ty Cổ phần Phát triển thời trang</b>	<b>34.482.115.055</b>	<b>28.847.672.479</b>
- Chi phí thuê gia công	22.114.065.011	11.289.125.236
- Tiền bồi thường	1.167.316.793	1.986.772.525
- Góp vốn	-	15.000.000.000
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	11.195.278.707	571.774.718
- Thanh lý công cụ dụng cụ	5.454.544	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>5.476.717.825</b>	<b>11.476.717.825</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	5.476.717.825	11.476.717.825
<b>Phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>1.142.880.575</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	971.527.041
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	171.353.534

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>11.068.503.062</b>	<b>5.870.713.416</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	7.101.370
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry (trước đây là Công ty Cổ phần Gia công Hoàn thiện May mặc Bình Dương)	11.068.503.062	5.698.879.758
- Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	-	164.732.288

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.440.000.000	1.380.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.800.000.000	3.180.000.000

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đoàn Thị Kim Ngân**  
Người lập



**Đoàn Thị Kim Ngân**  
Kế toán trưởng



**Phan Thành Đức**  
Tổng Giám đốc  
Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2020

